

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72 /2023/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc: số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm

2021 đến năm 2025; số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế: số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Xét Tờ trình số 4452/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 607/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí

lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ, mô hình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

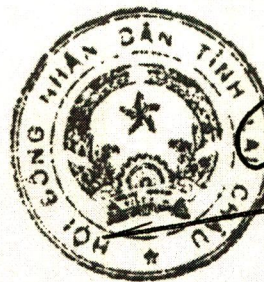
Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ; ✓
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ; ✓
- Các Bộ, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, ✓
Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh ✓
và Xã hội, Ủy ban Dân tộc; ✓
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; ✓
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



QUY ĐỊNH

Định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành nghề lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Định mức chi ngân sách nhà nước

1. Chi hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị

Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kinh phí hỗ trợ thực hiện không vượt quá kinh phí được cấp có thẩm quyền giao trong giai đoạn 2021-2025.

2. Chi hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất, dịch vụ trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất, dịch vụ trên địa bàn khó khăn; 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất, dịch vụ trên các

địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kinh phí hỗ trợ thực hiện không vượt quá kinh phí được cấp có thẩm quyền giao trong giai đoạn 2021-2025.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị

Chủ trì liên kết phải lập đầy đủ các nội dung hoạt động khi xây dựng dự án, kế hoạch liên kết, bảo đảm tính bền vững hiệu quả của dự án, kế hoạch liên kết; ngân sách nhà nước ưu tiên hỗ trợ các nội dung:

a) Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

c) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

đ) Một số nội dung hỗ trợ khác theo quy định của từng Chương trình mục tiêu quốc gia do đối tượng được hỗ trợ lựa chọn.

Điều 5. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết đối với các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Mẫu hồ sơ

a) Đơn đề nghị của chủ trì liên kết: Mẫu số 01 kèm theo.

b) Dự án liên kết/Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết: Mẫu số 02 kèm theo.

c) Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau: Mẫu số 03 kèm theo.

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

a) Bước 1: Các cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ, thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

b) Bước 2: Lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị: Đơn vị chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Bước 3: Tiếp nhận hồ sơ

Thành phần hồ sơ gồm: các tài liệu theo khoản 1 Điều này; bản sao (*được công chứng*) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc quyết định thành lập; văn bản chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; bản sao (*được công chứng*) giấy chứng nhận, hoặc cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; văn bản khác (*nếu có*) theo quy định của bộ, cơ quan trung ương.

Đơn vị chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết đề nghị hỗ trợ đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

- Cấp tỉnh: Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan theo lĩnh vực chuyên môn tiếp nhận hồ sơ đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành nghề, lĩnh vực khác theo lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn hai huyện trở lên và các dự án, kế hoạch sử dụng vốn giao cho các cơ quan cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Các phòng, ban, đơn vị liên quan theo lĩnh vực chuyên môn tiếp nhận hồ sơ đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành nghề, lĩnh vực khác theo lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn.

Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Thẩm định

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết đối với các dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thành phần Hội đồng thẩm định cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết đối với các dự án, kế hoạch liên kết do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Thành phần Hội đồng thẩm định cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Thời gian thẩm định: Không quá 12 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ (*Tính cả trường hợp phải đi thực tế để khảo sát đánh giá địa bàn triển khai dự án/kế hoạch*). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, nếu hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Phê duyệt

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn từ hai huyện trở lên và dự án, kế hoạch liên kết được hỗ trợ từ vốn giao cho các cơ quan cấp tỉnh thực hiện hoạt động hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn; dự án phát triển được liệu quý.

Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; tên đơn vị chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (*ngân sách nhà nước, vốn của đơn vị chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*); phương án tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (*nếu có*).

Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh/huyện quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; trường hợp dự án, kế hoạch liên kết không đủ điều kiện phê duyệt theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Tiêu chí lựa chọn

a) Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về các nội dung đào tạo, tập huấn hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

b) Các dự án, kế hoạch liên kết phải đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (*đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP*).

c) Dự án, kế hoạch liên kết phải thể hiện được kết quả về chỉ số tạo việc làm cho bao nhiêu lao động trong khu vực và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mức tăng thu nhập cho người dân tham gia dự án theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

Điều 6. Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ: cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ bảo đảm phát triển bền vững, hiệu quả; ngân sách nhà nước ưu tiên hỗ trợ các nội dung:

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

b) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

d) Một số nội dung hỗ trợ khác theo quy định của từng Chương trình mục tiêu quốc gia do đối tượng được hỗ trợ lựa chọn.

2. Mẫu hồ sơ: Bao gồm 4 mẫu:

a) Biên bản họp dân: Mẫu số 04 kèm theo.

b) Đơn đề nghị về việc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng: Mẫu số 05 kèm theo.

c) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm: Mẫu số 06 kèm theo.

d) Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Mẫu số 07 kèm theo.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng: Bao gồm 4 bước:

a) Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang thông tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

b) Bước 2: Xây dựng dự án, phương án sản xuất

Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ theo mẫu quy định tại khoản 2 Điều này gửi cơ quan, đơn vị được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

c) Bước 3: Thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất, dịch vụ, đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên

gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (*nếu cần thiết*). Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các tiêu chí lựa chọn, sự cần thiết thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu môi thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*nếu có*).

d) Bước 4: Phê duyệt

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất bao gồm: Tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiền độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; phương án mua sắm và đầu môi thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*); tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*); hình thức, mức quay vòng (*nếu có*); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (*nếu có*).

- Trong thời gian 7 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án; trường hợp dự án không đủ điều kiện theo quy định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ

Dự án, phương án sản xuất, dịch vụ được lựa chọn để được hỗ trợ vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (*đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP*);

b) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án, phương án sản xuất, dịch vụ là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi;

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

d) Hộ tham gia dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án, phương án;

đ) Dự án, phương án sản xuất, dịch vụ phải có các nội dung hoạt động bắt buộc: Đào tạo, tập huấn về kỹ thuật sản xuất, quản lý và vận hành tổ nhóm; tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

Điều 7. Mẫu hồ sơ dự án cây dược liệu quý

Mẫu hồ sơ dự án cây dược liệu quý: Bao gồm 06 mẫu; trên cơ sở áp dụng theo mẫu hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Giấy đề nghị của Chủ trì liên kết: Mẫu DL.01 kèm theo.

b) Thuyết minh dự án dược liệu quý: Mẫu DL.02 kèm theo.

c) Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các thành viên liên kết: Mẫu DL.03 kèm theo.

d) Tóm tắt hoạt động của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có): Mẫu DL.04 kèm theo.

đ) Phương án vay vốn của chủ trì liên kết và từng thành viên liên kết tham gia thực hiện dự án (nếu có): Mẫu DL 05 kèm theo.

e) Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết dự án: Mẫu DL.06 kèm theo.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trường hợp văn bản được viện dẫn tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản mới./.